



shēng líng

生灵

noun · living beings, creatures

Example Sentences

zhàn zhēng ràng wú shù shēng líng shòu kǔ
战争让无数生灵受苦。

War causes countless living beings to suffer.

zhè piàn sēn lín lǐ yǒu xǔ duō shēng líng
这片森林有许多生灵。

There are many living creatures in this forest.

Trace each character, then write the word on your own.

生	生	生	生	生	生	生	生												
灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵										